

TRƯỜNG THCS LƯƠNG KHÁNH THIÊN

QUYẾT TOÁN TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-THCS.LKT ngày 22/7/2024 của trường THCS LKT)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	183 041 696	183 041 696		
1.2	Mức thu/tháng	62 000	62 000		
1.3	Tổng số thu trong năm	362 917 000	362 917 000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	545 958 696	545 958 696		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	545 958 696	545 958 696		
1.6	Số chi trong năm	492 266 000	492 266 000		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, CCTL	349 456 900	349 456 900		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	44 096 800	44 096 800		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	98 712 300	98 712 300		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	53 692 696	53 692 696		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Quỹ vòng tay bè bạn				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu /năm học	40 000	40 000		
2.3	Tổng số thu trong năm	28 320 000	28 320 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	28 320 000	28 320 000		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	28 320 000	28 320 000		
2.6	Số chi trong năm	28 320 000	28 320 000		
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	6 564 000	6 564 000		
	- Chi các hoạt động đội (75%)	21 756 000	21 756 000		
2.7	Số dư cuối năm				
3	BHYT học sinh				
3.1	Số học sinh	625	625		
3.2	Mức thu:	680 400	680 400		
3.3	Tổng thu	425 250 000	425 250 000		
3.4	Đã chi	425 250 000	425 250 000		
3.5	Số dư				

4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4.1	Vận động tài trợ				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Tổng số thu trong năm	122 520 000	122 520 000		
4.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	122 520 000	122 520 000		
4.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	122 520 000	122 520 000		
4.1.5	Số chi trong năm (mua 10 máy tính laptop cho phòng học thông minh + phí thẩm định)	122 520 000	122 520 000		
4.1.6	Số dư cuối năm	0	0		
5	Dạy thêm học thêm + ôn thi				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	34 568 100	34 568 100		
5.2	Mức thu/tháng	290 000	290 000		
5.3	Tổng số thu trong năm	1524 240 000	1524 240 000		
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1558 808 100	1558 808 100		
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1558 808 100	1558 808 100		
5.6	Số chi trong năm	1463 318 000	1463 318 000		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	30 484 800	30 484 800		
	Số còn lại sau thuế (98% tổng thu) coi là 100% và chi theo tỷ lệ: - Chi GV giảng dạy (3%) và GVCN (67%)	1045 628 000	1045 628 000		
	- Chi công tác quản lý (16%)	239 000 000	239 000 000		
	- Chi cơ sở vật chất (9%)	64 759 400	64 759 400		
	- Chi phúc lợi (5%)	83 445 800	83 445 800		
5.7	Số dư cuối năm	95 490 100	95 490 100		
6	Dịch vụ trông coi xe đạp HS				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	14 081 600	14 081 600		
6.2	Mức thu/tháng: 20.000/xe thường, 30.000/xe điện				
6.3	Tổng số thu trong năm	71 480 000	71 480 000		
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	85 561 600	85 561 600		
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	85 561 600	85 561 600		
6.6	Số chi trong năm	64 332 000	64 332 000		
	Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)	7 148 000	7 148 000		
	- Chi cho BV trông coi xe (80%)	57 184 000	57 184 000		
	- Chi CSVC nhà xe (10%)				
6.7	Số dư cuối năm	21 229 600	21 229 600		
7	Nước uống học sinh				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 569 600	3 569 600		
7.2	Mức thu/năm học:	70 000	70 000		
7.3	Tổng số thu trong năm	49 620 000	49 620 000		
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	53 189 600	53 189 600		
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	53 189 600	53 189 600		
7.6	Số chi trong năm	53 189 600	53 189 600		
	Trong đó: - Chi trả tiền nước đầu vào	8 538 800	8 538 800		
	- Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng máy lọc nước định kỳ, kiểm định nước	44 650 800	44 650 800		
7.7	Số dư cuối năm	0	0		
8	Liên kết giáo dục				

8.1	Kỹ năng sống				
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
8.1.2	Mức thu/tháng	40 000	40 000		
8.1.3	Tổng số thu trong năm	96 440 000	96 440 000		
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	96 440 000	96 440 000		
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	96 440 000	96 440 000		
8.1.6	Số chi trong năm	96 440 000	96 440 000		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	70 401 200	70 401 200		
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (15%)	14 466 000	14 466 000		
	- Chi CSVC (6.46%)	6 230 000	6 230 000		
	- Chi PL (5%)	4 822 000	4 822 000		
	- Chi nộp thuế (0.54%)	520 800	520 800		
8.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
8.2	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài				
8.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 569 200	1 569 200		
8.2.2	Mức thu/tháng	140 000	140 000		
8.2.3	Tổng số thu trong năm	329 000 000	329 000 000		
8.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	330 569 200	330 569 200		
8.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	330 569 200	330 569 200		
8.2.6	Số chi trong năm	330 569 200	330 569 200		
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	263 200 000	263 200 000		
	- Chi công tác QL, chỉ đạo, GVCN (12.5%)	41 125 000	41 125 000		
	- Chi CSVC (3.6%)	13 413 200	13 413 200		
	- Chi PL (3.5%)	11 515 000	11 515 000		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	1 316 000	1 316 000		
8.2.7	Số dư cuối năm	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				

2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	39 469 600	39 469 600		
1	Dạy thêm học thêm + ôn thi	30 484 800	30 484 800		
2	Dịch vụ trông coi xe đạp HS	7 148 000	7 148 000		
3	Kỹ năng sống	520 800	520 800		
4	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài	1 316 000	1 316 000		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7465 302 815	7465 302 815		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6935 002 815	6935 002 815		
	Chi thanh toán cá nhân	4845 021 400	4845 021 400		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	144 965 000	144 965 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	98 693 000	98 693 000		
	Chi khác	1846 323 415	1846 323 415		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	530 300 000	530 300 000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	17 000 000	17 000 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	130 450 000	130 450 000		
	Chi khác	382 850 000	382 850 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				

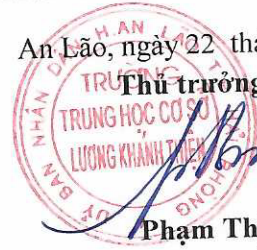
1.2	Dự án B				
				

NGƯỜI LẬP

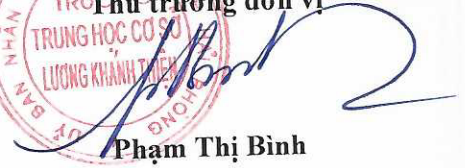


Nguyễn Thị Trang

An Lão, ngày 22 tháng 7 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Bình